

Số: 1670/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 692/TTr-STNMT ngày 26/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã tại Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 26/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (*chi tiết tại Biểu số 01*).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 02*).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 03*).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 04*).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 05*).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 06*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND huyện Sông Mã xác lập ngày 26/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 07*).
- b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 08*).
- c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 09*).
- d) Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 10*).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 11*).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 12*). *unt*

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Mã tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã xác lập ngày 26/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Sông Mã, UBND các xã: Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ, Nậm Ty, Mường Lằm, Bó Sinh, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Mường Hung (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. *mt*

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Chủ tịch UBND các xã: Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ, Nậm Ty, Mường Lằm, Bó Sinh, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Mường Hung (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *unt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



BIEU SO 01

ent



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT		Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
						Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoong (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Mốt (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)		
						Thị trấn Sông Mã	Xã Na Ngưu	Xã Bó Sinh	Xã Pù Bủ	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đũa Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Mốt	Xã Năm Mán	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	NNP	147.858	0,00	163.955,74	431,45	10.168,02	6.230,69	2.533,67	6.617,53	6.421,46	8.560,78	7.365,48	12.824,38	3.312,07	13.397,93	15.176,66	10.209,67	13.221,60	9.386,89	14.015,94	10.049,94	6.066,19	7.965,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	147.858,00		319,40	9.386,66	5.092,19	2.406,98	5.785,44	5.974,34	6.809,94	7.058,18	12.408,75	3.091,71	11.823,18	13.636,38	9.558,42	12.574,66	7.780,17	12.541,42	8.514,90	5.463,79	7.631,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.933	0,00	6.933,00	-	450,15	344,60	521,60	258,34	361,99	413,00	253,84	508,64	319,07	232,64	271,42	455,26	538,14	467,15	563,62	325,10	330,21	318,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.886	0,00	1.886,00	-	201,84	35,91	10,09	98,91	16,52	115,84	30,56	30,95	122,60	69,30	14,23	276,43	216,71	221,17	29,10	11,43	232,41	131,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			5.047,00	-	248,31	308,69	511,51	159,43	345,47	297,15	203,28	477,69	196,46	163,14	257,19	178,83	321,43	245,98	534,52	313,67	97,80	186,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			66.797,05	120,83	4.604,97	2.901,08	1.355,10	2.911,78	3.141,29	2.848,96	2.635,13	7.338,42	1.699,52	7.064,22	4.823,66	4.663,84	6.679,82	3.315,62	3.614,40	2.108,89	2.131,86	2.837,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.698	0,00	10.698,00	86,22	1.290,93	121,94	76,75	367,79	287,99	788,54	189,23	251,50	384,34	264,58	621,32	1.194,45	1.295,63	789,02	786,90	165,03	937,26	798,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.307	0,00	10.307,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.625,00	-	-	-	4.893,80	2.788,20	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.714	0,00	24.714,00	81,50	1.110,50	1.083,30	345,60	641,60	589,00	1.186,50	2.774,80	2.214,20	221,00	2.449,40	3.257,80	1.352,00	1.485,90	1.398,90	851,80	1.424,00	956,90	1.289,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.894	0,00	26.894,00	27,50	1.784,51	567,81	91,33	1.509,50	1.544,69	1.473,48	1.133,59	2.002,30	413,32	1.734,66	1.946,67	1.788,06	2.423,77	1.723,53	1.751,30	1.640,36	1.018,21	2.319,41
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	26.127	0,00	26.127,00	5,27	1.731,68	538,91	64,43	1.459,20	1.510,49	1.441,54	1.098,60	1.970,36	361,04	1.674,66	1.913,94	1.727,22	2.405,43	1.676,54	1.710,33	1.573,47	969,51	2.274,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			508,22	3,34	70,08	11,47	6,60	19,92	9,30	34,96	19,57	28,69	24,47	20,70	20,35	40,81	48,90	33,68	14,59	31,24	33,32	36,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			112,79	-	16,51	-	-	20,00	-	1,50	-	-	-	-	-	4,00	33,04	7,25	9,46	-	21,03	-
1.9	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			893,94	-	59,02	62,00	10,00	56,50	40,08	63,00	52,03	65,00	30,00	57,00	70,15	60,00	60,00	45,03	65,01	32,07	35,00	32,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.224	0,00	5.224,00	112,05	581,24	291,38	68,10	164,71	166,69	573,79	154,28	231,64	189,24	196,54	276,83	480,78	506,04	304,61	323,86	120,93	247,40	233,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	948	0,00	948,00	-	78,51	30,65	21,93	42,53	33,76	82,58	36,85	69,09	40,85	57,29	36,69	84,11	93,81	71,96	44,81	23,31	55,46	43,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	135	0,00	135,00	56,02	50,55	-	-	-	-	28,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	0,00	23,00	2,94	4,16	1,01	0,30	0,36	0,87	1,87	1,42	0,51	0,44	1,21	1,42	0,70	1,47	0,37	1,14	0,54	1,95	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	147	0,00	147,00	5,00	9,53	-	-	-	-	75,93	-	-	10,00	-	-	19,19	-	10,00	17,36	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	11	0,00	11,00	1,50	1,75	0,31	0,31	0,34	0,13	2,74	0,32	0,31	0,28	0,32	0,41	0,33	0,34	0,32	0,33	0,32	0,33	0,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			150,88	5,94	31,76	4,38	3,09	6,55	4,52	10,00	6,59	9,99	6,66	6,60	5,41	5,92	15,64	7,76	4,17	5,01	4,71	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18	0,00	18,00	0,82	0,99	0,47	0,41	0,69	0,51	1,80	0,59	2,02	0,56	0,97	1,10	0,68	1,60	1,69	0,40	0,41	0,50	1,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			2,77	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16	0,11	16,11	0,26	3,85	0,25	0,11	0,15	0,10	0,32	0,28	0,20	0,25	0,11	0,24	0,19	8,83	0,34	0,22	0,06	0,17	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108	0,00	108,00	4,86	21,46	3,66	2,37	5,71	2,83	7,87	5,73	7,57	4,84	5,52	4,07	4,95	5,21	5,58	3,55	4,45	3,57	4,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6	0,00	6,00	-	2,69	-	0,20	-	1,08	-	-	0,20	1,01	-	-	0,10	-	0,15	-	0,10	0,47	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			363,99	1,52	129,65	17,11	0,07	20,60	0,08	5,35	20,19	1,31	11,71	0,07	0,04	33,21	48,40	3,90	5,82	0,50	48,29	16,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	0,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	0,00	6,00	0,26	2,87	0,12	0,07	0,24	0,08	0,51	0,26	0,23	0,11	0,07	0,04	0,64	0,06	0,06	0,10	-	0,22	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	0,00	13,00	1,26	4,39	0,05	-	-	-	1,03	-	1,08	1,13	-	-	-	0,52	0,23	3,00	-	0,31	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	295	0,00	295,00	-	72,39	16,94	-	20,36	-	3,81	19,93	-	10,46	-	-	32,57	47,82	3,61	2,72	0,50	47,76	16,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.787,61	24,84	182,03	76,45	28,35	52,74	81,31	135,20	40,58	62,05	57,90	59,61	157,43	153,87	146,74	135,06	186,57	65,55	56,79	84,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.119	0,00	1.119,00	22,74	137,31	66,76	21,11	42,90	63,06	106,30	35,48	45,26	37,13	52,44	47,75	99,45	87,43	77,28	53,29	41,07	33,12	49,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134	0,00	134,00	-	14,59	2,43	1,00	4,73	1,51	6,60	4,08	4,82	7,92	4,12	1,62	23,71	17,18	12,88	12,42	3,43	7,92	3,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,03	-	1,00	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - VH DLTC, di sản thiên nhiên	DDD	1	0,00	1,00	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16	0,00	16,00	0,05	0,53	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,50	0,05	0,55	0,55	8,02	0,20	0,55	0,05	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	482																					



**DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lăm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhụ	Xã Bó Sinh	Xã Pú Báu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lăm	Xã Đũa Mòn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích		1.356,25	9,74	226,95	79,06	4,44	26,38	24,55	227,93	5,98	79,20	81,19	6,14	48,96	95,23	148,44	109,27	26,16	29,07	82,58	44,99
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	369,23	9,17	100,29	11,83	3,97	10,34	9,93	24,27	5,56	20,78	22,77	4,50	12,54	6,38	47,35	31,34	3,29	13,79	15,90	15,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,13	-	15,62	0,65	1,25	1,38	0,94	0,36	0,04	2,90	5,50	1,30	0,40	2,98	3,56	7,92	0,07	0,20	2,24	2,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	43,39	-	15,62	-	1,25	1,38	0,74	0,26	0,04	2,60	2,82	1,25	-	2,98	3,56	7,92	-	-	1,17	1,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,74	-	-	0,65	-	-	0,20	0,10	-	0,30	2,68	0,05	0,40	-	-	-	0,07	0,20	1,07	1,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	170,76	1,40	63,90	7,55	0,94	4,68	3,47	6,29	2,06	8,06	15,45	1,20	4,44	1,41	9,01	8,44	2,78	6,68	12,28	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,63	6,77	12,39	1,82	0,33	1,03	2,23	7,47	0,33	7,74	0,64	0,88	5,05	1,89	0,39	11,81	0,44	1,00	1,06	0,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,51	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	32,75	-	1,65	-	0,20	-	0,19	6,18	3,13	0,29	1,12	1,12	-	-	16,72	2,15	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,22	1,00	5,85	1,10	1,25	3,25	3,10	3,87	-	1,77	0,01	-	2,65	0,06	17,67	0,11	-	2,40	0,32	0,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7,86	1,00	-	-	1,25	3,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	2,25	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,24	-	0,88	0,71	-	-	-	0,10	-	0,02	0,05	-	-	0,04	-	0,91	-	-	-	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	987,02	0,57	126,67	67,23	0,47	16,04	14,62	203,66	0,42	58,42	58,42	1,64	36,42	88,85	101,09	77,93	22,87	15,28	66,68	29,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,79	-	6,69	0,29	0,31	-	0,31	0,88	0,15	0,15	0,99	0,16	0,03	0,01	0,03	0,71	0,27	-	0,43	4,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,05	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	0,27	-	-	0,10	-	-	0,04	0,25	0,11	0,11	0,09	-	-	-	-	-	0,08	0,12	-
2.4	Đất quốc phòng	QCP	80,23	-	-	-	-	-	-	80,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,66	0,15	0,07	-	0,06	-	-	0,02	-	0,06	-	0,03	0,06	-	0,05	0,09	-	0,20	0,73	0,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,30	0,12	-	-	0,03	-	-	0,02	-	0,06	-	0,03	0,06	-	0,05	-	-	0,20	0,73	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,07	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,41	0,03	1,35	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,38	-	1,35	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,81	0,07	1,35	2,67	-	-	-	0,70	-	0,25	0,11	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,67	0,07	1,35	2,67	-	-	-	0,67	-	0,25	-	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử-VH, DLTC, di sản TN	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, VT, CNTT	DBV	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng...	NTD	4,30	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	0,07	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	876,36	-	113,26	64,27	-	16,04	14,31	121,76	0,02	57,85	57,21	1,36	36,33	88,75	101,01	76,03	22,53	15,00	65,40	25,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,...	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,36	-	113,26	64,27	-	16,04	14,31	121,76	0,02	57,85	57,21	1,36	36,33	88,75	101,01	76,03	22,53	15,00	65,40	25,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mst



**DIỆN TÍCH CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 04

Đơn vị tính: ha

TT	 Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhựt	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đứn Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	439,69	10,55	104,46	15,30	7,94	14,71	13,40	27,94	9,93	24,25	26,24	9,57	16,01	10,07	50,82	34,81	7,56	18,06	19,37	18,71
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,13	-	15,62	0,65	1,25	1,38	0,94	0,36	0,04	2,90	5,50	1,30	0,40	2,98	3,56	7,92	0,07	0,20	2,24	2,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	170,76	1,40	63,90	7,55	0,94	4,68	3,47	6,29	2,06	8,06	15,45	1,20	4,44	1,41	9,01	8,44	2,78	6,68	12,28	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,09	8,15	16,06	5,29	3,80	4,50	5,70	11,14	3,80	11,21	4,11	4,35	8,52	5,58	3,86	15,28	3,91	4,47	4,53	3,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,51	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,25	-	2,15	-	0,70	0,90	0,19	6,18	3,13	0,29	1,12	1,92	-	-	16,72	2,15	-	0,80	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	47,72	1,00	5,85	1,10	1,25	3,25	3,10	3,87	0,90	1,77	0,01	0,80	2,65	0,06	17,67	0,11	0,80	2,40	0,32	0,81
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		7,86	1,00	-	-	1,25	3,25	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	2,25	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,24	-	0,88	0,71	-	-	-	0,10	-	0,02	0,05	-	-	0,04	-	0,91	-	-	-	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.429,57	26,10	18,38	143,30	107,44	287,40	318,10	253,99	262,06	454,59	67,72	355,62	1.094,00	89,64	619,20	493,28	168,38	375,18	85,61	209,57
	Trong đó:		-																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	374,04	-	18,38	22,90	37,87	11,80	25,59	21,89	15,05	35,39	14,74	12,08	19,07	13,24	23,80	18,21	39,58	23,24	7,32	13,88
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	3.338,00	13,70	-	94,70	41,80	275,60	288,40	232,10	103,30	83,10	2,80	13,40	876,60	76,40	595,40	226,30	128,80	255,60	30,00	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.717,53	12,40	-	25,70	27,77	-	4,11	-	143,71	336,10	50,18	330,14	198,33	-	-	248,77	-	96,34	48,29	195,69
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	110,28	-	14,00	-	-	20,00	-	1,50	-	-	-	-	-	4,00	33,04	7,25	9,46	-	21,03	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,01	0,03	-	-	-	-	-	6,69	-	0,25	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:		-																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	7,01	0,03	-	-	-	-	-	6,69	-	0,25	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiết sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lát (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhieu	Xã Bó Sinh	Xã Pù Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lát	Xã Đơ Mòn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mán	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích		43.805,75	-	2.436,32	2.041,48	833,16	2.052,95	1.900,66	1.897,57	1.611,47	5.958,15	716,29	5.835,13	3.437,56	2.572,52	2.956,20	2.011,32	3.179,19	1.688,55	1.127,27	1.549,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	43.781,92	-	2.431,31	2.040,88	832,66	2.052,25	1.897,29	1.896,83	1.610,93	5.957,40	715,80	5.834,95	3.431,52	2.572,37	2.953,87	2.011,20	3.179,19	1.688,27	1.126,51	1.548,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,71	-	21,13	3,91	1,24	10,93	1,88	12,65	5,52	3,66	13,67	7,71	1,55	30,45	24,01	24,97	3,17	1,25	25,46	14,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	207,71	-	21,13	3,91	1,24	10,93	1,88	12,65	5,52	3,66	13,67	7,71	1,55	30,45	24,01	24,97	3,17	1,25	25,46	14,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	41.099,01	-	2.293,00	2.035,86	829,97	1.772,47	1.892,08	1.713,14	1.602,28	5.951,68	701,00	5.826,12	2.935,64	2.406,00	2.709,00	1.983,97	2.649,75	1.169,33	1.100,73	1.527,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.337,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	491,67	-	-	-	330,47	515,28	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	61,05	-	23,60	-	0,20	-	0,23	6,18	3,13	0,30	1,12	1,12	-	-	16,72	2,15	-	-	-	6,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.066,72	-	93,58	1,11	1,25	268,86	3,10	164,85	-	1,77	0,01	-	2,65	135,92	194,14	0,11	195,80	2,42	0,32	0,83
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	996,07	-	81,58	1,11	1,25	253,86	3,10	154,85	-	1,77	0,01	-	2,65	123,92	184,14	0,11	184,15	2,42	0,32	0,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,84	-	5,01	0,60	0,50	0,70	3,37	0,74	0,54	0,75	0,50	0,18	6,04	0,15	2,33	0,12	-	0,28	0,76	1,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	QOP	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	-	-	0,10	-	-	-	0,24	-	-	-	-	0,20	-	-	0,12	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	0,31	0,18	0,10	-	-	-	-	0,28	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	0,10	-	-	-	-	0,28	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,38	-	0,18	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,24	-	0,04	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,10	-	4,53	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,54	0,56	0,19	-	1,57	0,15	0,03	-	-	-	0,76	1,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,20	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,75	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,06	0,04	-	0,06	0,15	0,03	-	-	-	0,36	0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa DLTC, DSTN	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,95	-	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, CCCC	DNL	7,20	-	4,43	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	1,06	-	-	-	-	-	0,30	1,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông...	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ...	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,14	-	-	-	-	-	1,97	-	-	-	-	-	4,17	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,14	-	-	-	-	-	1,97	-	-	-	-	-	4,17	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



BIỂU SỐ 06

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030
HUYỆN SÔNG MÀ - TỈNH SƠN LA
 (Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chiều dài sử dụng đất	Diện tích năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	RST	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	163.955,74																												
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.440,21	6.423,79	-	-	5.429,57	-	-	-	-	-	-	-	100,28	-	893,94	433,69	76,08	22,09	2,09	48,38	8,05	26,67	7,10	-	0,03	17,32	2,22	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.147,92	374,04	6.723,75	-	374,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,13	1,73	4,82	0,52	0,16	-	5,05	0,15	-	-	4,90	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.721,68	-	-	1.678,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,39	1,43	4,82	0,52	0,06	-	5,00	0,10	-	-	4,90	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.426,24	374,04	-	-	5.045,46	374,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,74	0,30	-	-	0,10	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	21.227,22	853,74	-	-	-	20.201,95	-	-	-	-	-	-	9,74	-	844,00	170,76	5,61	10,33	0,59	20,39	6,55	10,52	0,82	-	0,03	8,11	1,56	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.964,28	140,48	-	-	-	10.695,72	-	-	-	-	-	-	90,54	-	49,94	128,09	68,72	6,16	0,98	18,27	1,50	10,34	5,93	-	-	4,00	0,41	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.973,09	-	-	-	-	-	8.969,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.023,70	3.338,00	-	-	3.338,00	-	-	24.652,95	-	-	-	-	-	-	-	45,22	-	-	-	8,42	-	0,17	0,09	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.590,04	1.717,53	-	-	1.717,53	-	-	-	27.552,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	26.856,32	1.717,53	-	-	1.717,53	-	-	-	-	26.856,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	511,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508,22	-	-	-	3,24	0,02	0,78	-	0,03	-	0,10	0,02	-	-	0,03	0,05	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.836,80	70,33	1,54	-	1,54	66,51	2,28	-	-	-	-	-	-	-	3.798,05	0,29	58,55	1,46	0,54	0,70	5,72	1,54	-	0,16	4,02	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	938,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,52	870,73	51,83	0,72	-	-	3,48	0,79	-	0,08	2,61	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	54,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,17	0,04	-	19,15	0,14	0,57	0,17	0,08	-	0,05	0,04	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	176,02	70,33	1,54	-	1,54	66,51	2,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	119,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66	-	0,05	0,65	-	0,13	117,43	0,39	-	-	0,03	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,03	-	-	-	0,03	8,80	-	-	0,03	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	0,10	-	-	-	15,92	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	0,02	0,65	-	0,03	0,32	0,32	-	-	86,47	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07	0,07	-	-	-	3,47	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	121,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	-	0,03	-	0,03	-	1,35	-	-	-	1,35	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	-	0,03	-	-	-	1,35	-	-	-	1,35	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	106,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.468,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,81	0,25	0,67	0,09	0,03	-	0,09	0,06	-	0,03	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.089,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,67	0,25	0,64	0,09	0,03	-	0,09	0,06	-	0,03	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	123,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	219,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, VT, CNTT	DBV	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	25,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	283,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.653,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	876,36	-	5,97	-	0,34	-	0,22	0,22	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,...	MNC	85,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch,...	SON	1.568,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	876,36	-	5,97	-	0,34	-	0,22	0,22	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54.678,72	43.781,92	207,71	207,71	-	41.099,01	-	1.337,43	61,05	1.066,72	996,07	70,65	10,00	-	-	24,22	0,90	-	0,30	2,30	0,66	1,06	0,56	-	-	0,19	0,31	-
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	0,30	-	0,66	0,31	-	-	-	-	0,31	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	54.677,45	43.781,92	207,71	207,71</																								

BIỂU SỐ 06 (tiếp theo)[illegible]

unt



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bô Sinh (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lát (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)			
				Thị trấn Sông Mã	Xã Na Ngưu	Xã Bô Sinh	Xã Pô Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lát	Xã Đũa Món	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khương	Xã Mường Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Mán	Xã Nậm Mán	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên			163.955,74	431,45	10.168,02	6.230,69	2.533,67	6.617,53	6.421,46	8.560,78	7.365,48	12.824,38	3.312,87	13.397,93	15.176,66	10.209,67	13.221,60	9.386,89	14.015,94	10.049,94	6.066,19	7.965,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP		104.279,99	323,78	6.954,42	3.044,50	1.581,71	3.742,20	4.088,41	4.870,12	5.454,53	6.475,30	2.394,62	6.001,09	10.222,47	6.992,87	9.674,75	5.769,89	9.373,12	6.848,81	4.353,92	6.104,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA		7.127,32	-	457,98	363,59	559,49	260,59	385,90	420,90	263,41	542,97	323,67	238,31	289,34	440,52	539,73	460,99	600,03	347,21	312,31	320,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		1.704,63	-	191,28	32,00	10,10	89,36	146,4	103,39	45,09	29,89	111,06	63,04	12,68	248,46	194,50	196,80	25,93	10,19	207,19	119,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		5.422,69	-	266,69	331,59	549,38	171,23	371,26	317,51	218,33	513,07	212,61	175,27	276,67	192,06	345,23	264,19	574,10	337,03	105,12	201,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		20.827,00	96,13	2.327,51	764,90	416,62	891,59	949,98	878,40	815,02	931,93	966,42	933,60	858,11	2.211,03	3.354,35	878,44	856,40	589,72	971,85	1.134,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		11.101,22	88,20	1.315,14	134,17	92,51	398,99	317,00	798,67	198,97	331,01	393,92	275,89	636,79	1.210,95	1.360,67	801,54	797,66	182,84	957,06	809,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		8.973,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.133,33	-	-	-	4.563,33	2.276,43	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		28.015,70	95,20	1.086,90	1.178,00	387,40	917,20	877,36	1.418,39	2.875,23	2.297,30	222,68	2.462,80	4.134,40	1.428,40	2.081,30	1.623,05	980,60	1.679,60	986,90	1.283,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		27.632,71	40,90	1.690,93	592,40	119,10	1.243,90	1.548,80	1.317,23	1.282,30	2.343,40	463,50	2.069,80	2.150,00	1.657,20	2.247,30	1.972,19	1.560,50	1.741,68	1.071,50	2.520,08
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		26.856,21	18,67	1.650,10	583,50	92,20	1.208,60	1.511,50	1.286,69	1.242,31	2.304,69	411,21	2.004,80	2.109,62	1.603,30	2.221,29	1.925,20	1.526,18	1.669,64	1.017,48	2.469,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		509,52	3,34	70,85	11,45	6,60	19,92	9,30	35,03	19,57	28,69	24,43	20,70	20,35	40,83	48,90	33,73	14,59	31,24	33,32	36,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		84,01	-	5,11	-	-	10,00	-	1,50	-	-	-	-	-	3,93	33,04	-	9,46	-	20,97	-
1.9	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		NKH		0,44	-	0,02	-	-	-	0,08	-	0,03	-	-	-	0,15	-	-	0,03	0,01	0,07	-	0,05
1.10	Đất nông nghiệp khác	PNN		5.067,57	107,67	577,75	297,69	60,21	155,00	151,95	621,28	151,46	211,94	170,35	188,50	258,38	478,80	459,75	304,39	317,97	103,47	235,01	215,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	ONT		947,87	-	110,48	27,36	18,81	39,66	28,92	98,93	33,48	65,87	38,18	54,02	33,30	80,61	90,67	68,59	41,76	19,84	52,51	44,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ODT		59,31	54,80	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	TSC		20,24	2,99	4,16	0,30	0,20	0,23	0,74	1,93	1,55	0,51	0,24	1,21	1,42	0,56	1,39	0,37	0,87	0,62	0,63	0,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CQP		179,30	3,39	9,53	-	-	-	-	146,19	-	-	-	-	19,13	-	-	1,06	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CAN		4,58	0,70	1,75	0,10	0,10	0,13	0,13	0,24	0,11	0,11	0,07	0,12	0,20	0,12	0,13	0,12	0,12	0,11	0,12	0,10
2.5	Đất an ninh	DSN		124,91	5,59	22,13	3,71	2,14	6,00	3,91	7,71	5,94	7,39	5,97	5,51	4,70	5,30	15,05	7,20	3,63	2,53	4,88	5,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DVH		8,99	0,82	0,57	0,05	0,08	0,34	0,15	0,95	0,19	0,28	0,12	0,13	0,58	0,36	1,16	1,39	0,10	0,05	0,14	1,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DXH		2,77	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DYT		16,09	0,21	3,71	0,25	0,11	0,15	0,10	0,32	0,28	0,20	0,25	0,11	0,24	0,19	8,83	0,43	0,22	0,14	0,17	0,17
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DGD		91,74	4,56	12,32	3,41	1,95	5,51	2,58	6,43	5,48	6,91	4,59	5,27	3,88	4,75	5,06	5,38	3,31	2,35	4,10	3,92
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DTT		5,32	-	2,76	-	-	-	1,08	-	-	-	1,01	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DSK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	CSK		341,11	1,52	127,94	17,48	-	20,60	0,08	5,08	19,93	1,34	11,71	0,07	0,04	26,57	36,87	3,76	3,10	0,50	48,29	16,26
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN		50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	TMD		3,62	0,26	1,09	0,12	-	0,24	0,08	0,21	-	0,26	0,11	0,07	0,04	0,64	0,06	-	0,10	-	0,22	0,12
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	SKC		12,66	1,26	4,10	0,05	-	-	-	1,06	-	1,08	1,13	-	-	0,52	0,15	3,00	-	-	0,31	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS		274,84	-	72,75	17,31	-	20,36	-	3,81	19,93	-	10,46	-	-	25,93	36,29	3,61	-	0,50	47,76	16,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	CCC		1.547,10	24,39	168,54	74,73	24,91	47,69	64,25	115,73	42,12	49,83	46,93	55,17	133,66	152,16	110,23	136,24	165,33	39,17	41,15	54,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DGT		1.118,32	22,34	141,53	66,01	18,61	38,40	63,02	105,42	37,97	45,23	38,97	51,19	49,37	102,55	87,41	79,88	53,27	35,31	32,75	49,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DTL		129,04	-	14,48	2,21	1,00	4,73	1,20	6,54	3,93	4,57	7,71	3,97	1,52	23,36	17,03	12,83	11,60	3,41	6,13	2,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTC		0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DPC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DDD		0,78	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất cơ di tích lịch sử - VH danh lam thắng cảnh, DSTN	DRA		8,40	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	6,72	-	-	-
2.8.6	Đất công trình sự kiện văn hóa	DNL		260,25	0,05	0,04	5,93	5,29	4,35	0,00	0,06	-	0,01	0,15	0,01	82,74	22,86	2,11	42,44	93,72	0,44	0,06	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DBV		0,44	0,12	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02	-	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	-	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DCH		1,78	1,15	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	0,18	-	0,03	-	-	-	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DKV		28,06	0,73	11,99	0,56	-	-	0,19	-	2,72	0,16	-	0,09	-	3,19	2,45	0,92	-	-	-	2,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	TON		5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	NTD		278,79	0,95	30,73	13,76	0,34	14,22	6,20	25,63	13,22	20,05	8,94	17,17	7,22	31,98	16,16	15,16	2,93	9,74	22,93	21,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng...	TVC		1.559,38	8,34	97,97	160,26	13,72	26,47	47,73	219,86	35,11	66,85	58,32	55,22	58,71	181,52	189,25	71,89	100,25	30,96	64,50	72,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		207,27	-	-	146,23	2,44	4,00	-	0,28	-	-	-	-	1,39	1,44	45,48	6,00	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON		1.352,11	8,34	97,97	14,03	11,28	22,47	47,73	219,58	35,11	66,85	58,32	55,22	58,71	180,13	187,80	26,41	94,25	30,96	64,50	72,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	CSD		54.617,17	-	2.635,85	2.888,50	891,74	2.720,34	2.181,10	3.069,37	1.759,49	6.137,14	747,10	7.208,34	4.695,81	2.738,00	3.087,10	3.312,54	4.324,86	3.097,66	1.477,27	1.644,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CGT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật ...	BCS		0,77	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-							



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
 (Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chiều sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoong (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhụ	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đứa Mún	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		477,33	6,53	132,57	76,62	0,11	20,44	1,95	16,49	6,82	5,56	7,88	0,19	3,35	27,06	34,26	92,39	1,18	0,08	28,01	15,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	225,62	6,01	104,55	21,96	0,01	4,20	1,95	5,44	6,65	5,20	7,49	0,07	3,35	8,07	6,56	33,72	0,72	0,08	7,65	1,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,60	-	5,05	0,65	-	-	0,74	0,16	-	0,30	1,97	-	-	0,50	1,76	7,32	0,07	0,08	2,00	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,05	-	5,05	-	-	-	0,74	0,06	-	-	0,69	-	-	0,50	1,76	7,32	-	-	0,93	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,55	-	-	0,65	-	-	-	0,10	-	0,30	1,28	-	-	-	-	-	0,07	0,08	1,07	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	136,95	-	72,76	19,51	0,01	4,20	1,10	0,70	2,82	1,55	2,82	0,07	3,35	7,57	4,80	7,83	0,55	-	5,49	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,99	6,01	19,15	-	-	-	0,11	4,07	0,96	3,33	1,53	-	-	-	-	15,45	0,10	-	0,16	0,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,00	-	1,65	-	-	-	-	0,21	2,87	-	1,12	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,33	-	5,85	1,10	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,75	-	0,09	0,70	-	-	-	0,03	-	0,02	0,05	-	-	-	-	0,86	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	251,71	0,52	28,02	54,66	0,10	16,24	-	11,05	0,17	0,36	0,39	0,12	-	18,99	27,70	58,67	0,46	-	20,36	13,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,84	-	3,48	0,26	-	-	-	0,05	0,15	-	0,19	-	-	-	-	0,71	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,71	0,22	-	-	0,10	-	-	-	-	0,11	0,07	0,09	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,90	-	-	-	-	-	-	9,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,05	0,07	1,26	2,67	-	-	-	0,03	-	0,25	0,11	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,94	0,07	1,26	2,67	-	-	-	0,03	-	0,25	-	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - VH DLTC, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng....	NTD	4,30	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	0,07	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,55	-	19,58	51,73	-	16,24	-	1,07	0,02	-	0,02	-	-	18,90	27,70	56,86	0,39	-	20,24	13,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	226,55	-	19,58	51,73	-	16,24	-	1,07	0,02	-	0,02	-	-	18,90	27,70	56,86	0,39	-	20,24	13,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
 (Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sắp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sắp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sắp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sắp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sắp nhập)		Xã Chiềng Khoong (sau sắp nhập)		Xã Mường Hung (sau sắp nhập)		Xã Huổi Một (sau sắp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sắp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhựt	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đứa Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	228,45	6,17	104,89	22,11	0,05	4,80	2,03	5,60	6,75	5,30	7,53	0,11	3,40	8,25	6,86	33,82	0,87	0,08	7,74	2,09
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,60	-	5,05	0,65	-	-	0,74	0,16	-	0,30	1,97	-	-	0,50	1,76	7,32	0,07	0,08	2,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	137,72	-	72,88	19,57	0,01	4,50	1,10	0,70	2,82	1,60	2,82	0,07	3,35	7,65	4,80	7,87	0,65	-	5,49	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,86	6,17	19,35	0,06	0,04	0,30	0,19	4,23	1,06	3,38	1,53	0,04	0,05	0,08	0,30	15,51	0,15	-	0,25	0,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,00	-	1,65	-	-	-	-	0,21	2,87	-	1,12	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,33	-	5,85	1,10	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,94	-	0,11	0,73	-	-	-	0,03	-	0,02	0,09	-	-	0,02	-	0,86	-	-	-	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	81,50	-	2,60	-	-	10,00	-	1,50	-	-	-	-	-	3,93	33,04	-	9,46	-	20,97	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,28	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,28	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên nội dung đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhựt	Xã Bó Sinh	Xã Pù Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đưa Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mẩn	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	NNP	62,32	-	0,58	0,10	-	-	-	5,24	5,00	5,00	-	5,00	5,20	5,00	10,00	0,89	5,00	5,00	5,00	5,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	LUA	60,00	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	5,00	-	5,00	5,00	5,00	10,00	-	5,00	5,00	5,00	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RSX	50,00	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	5,00	-	5,00	5,00	5,00	-	-	5,00	5,00	5,00	5,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	PNN	2,32	-	0,58	0,10	-	-	-	0,24	-	-	0,31	-	0,20	-	-	0,89	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	TSC	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CAN	0,66	-	-	0,10	-	-	-	0,24	-	-	-	-	0,20	-	-	0,12	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	DSN	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DTT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	CSK	0,18	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN	0,14	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	CCC	0,87	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DGT	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - VH DLTC, di sản thiên nhiên	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DNL	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mf

TT	Chỉ tiêu - đơn vị tính	Diện tích năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	RST	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT
	TỔNG DIỆN ĐẤT TỰ NHIÊN	163.955,74																													
1	Nhóm đất nông nghiệp	104.440,21	270,17	-	-	-	-	198,23	-	-	-	-	-	-	71,50	-	0,44	228,45	14,21	4,65	0,19	12,64	1,63	4,05	-	-	0,08	2,50	1,47	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA 7.147,92	-	7.127,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,60	1,73	0,11	0,17	0,16	-	2,48	-	-	-	2,40	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC 1.721,68	-	-	1.704,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,05	1,43	0,11	0,17	0,06	-	-	-	-	-	2,40	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK 5.426,24	-	-	-	5.422,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,55	0,30	-	-	0,10	-	0,08	-	-	-	0,08	-	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK 21.227,22	261,73	-	-	-	20.827,00	198,23	-	-	-	-	-	-	63,50	-	-	137,72	5,72	4,13	-	0,89	0,13	1,36	-	-	-	-	1,36	-	-
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN 10.964,28	8,44	-	-	-	-	10.902,99	-	-	-	-	-	-	8,00	-	0,44	52,86	6,55	0,41	0,02	5,53	1,50	0,21	-	-	-	-	0,10	0,11	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD 8.973,09	-	-	-	-	-	-	8.973,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH 28.023,70	-	-	-	-	-	-	-	28.015,70	-	-	-	-	-	-	-	8,00	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX 27.590,04	-	-	-	-	-	-	-	-	27.582,82	-	-	-	-	-	-	7,33	-	-	-	5,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN 26.856,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.856,32	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS 511,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	509,52	-	-	-	-	-	1,94	0,21	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT 2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.585,10	0,25	0,05	0,14	0,53	0,70	1,74	0,12	-	-	1,62	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN 4.836,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,84	933,41	0,02	0,05	-	-	1,62	-	-	-	1,62	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT 938,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	54,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT 54,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	19,61	0,14	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC 20,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,90	-	-	-	166,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP 176,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN 1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN 119,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	0,03	-	-	0,13	118,81	0,12	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH 8,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH 2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,01	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT 16,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD 87,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	0,03	0,12	0,12	-	-	87,62	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT 3,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,54	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK 121,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD 2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC 12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS 106,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC 1.468,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,05	0,25	-	0,09	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT 1.089,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,94	0,25	-	0,09	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL 123,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD 0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA 7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình rừng lương, chiếu sáng CC	DNL 219,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV 0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH 1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV 25,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,	NTD 283,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC 1.653,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226,55	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,	MNC 85,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON 1.568,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD 54.678,72	60,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	-	10,00	-	-	2,50	-	-	0,30	-	0,66	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT 1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	0,30	-	0,66	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS 54.677,45	60,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	-	10,00	-	-	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
</																															

BIỂU SỐ 11 (tiếp theo)

[illegible]

**PHẠNG MỤC ĐIỀU CHỈNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025**
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm KH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (sau sáp nhập)	Mã đất theo mục đích sử dụng
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
A	Công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
B	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78, 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã	1,50	1,50		1,50	CLN	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	CAN
2	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Sơ	0,12	0,12		0,12	TSC	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	CAN
3	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Hưng	0,10	0,10		0,10	DYT	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	CAN
4	Xây dựng trụ sở công an xã Đứa Mòn	0,12	0,12		0,12	TSC: 0,09; DGD: 0,03	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Lầm	CAN
5	Xây dựng trụ sở công an xã Pú Bấu	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Pú Bấu	Xã Bó Sinh	CAN
6	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Ty	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	CAN
7	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Sai	0,13	0,13		0,13	HNK	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	CAN
8	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Lầm	0,07	0,07		0,07	TSC	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	CAN
9	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	0,08	0,08		0,08	TSC	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	CAN
10	Sân nền khu quy hoạch cây xanh thuộc khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	3,03	3,03	2,00	1,03	LUC	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DKV
11	Sân thể thao xã Mường Lầm	0,70	0,70		0,70	HNK: 0,39; CGT: 0,31	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	DTT
12	Thủy điện Mường Hung (cụm đầu mối)	107,30	107,30	6,07	40,31	CLN: 13,04; ONT: 0,09; NTS: 0,86; DGT: 0,57; CSD: 12,77; NTD: 0,47; HNK: 5,23; LUC: 7,28	Xã Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoang	Xã Mường Hung	DNL
13	Thủy điện Mường Hung (Lòng hồ)	107,30	107,30	16,16	44,75	SON	Xã Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoang	Xã Mường Hung	MNC
14	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã) , huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	20,01	20,01	19,56	0,45	RPH	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DGT
15	Dự án Sân nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	2,16	2,16	2,01	0,15	LUC: 0,11; HNK: 0,04	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	ODT,DGT
16	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m) huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1,03	1,03	0,36	0,67	CLN: 0,36; ONT:0,04; SON: 0,23; NTS: 0,04	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DGT
17	Thủy điện Nậm Công 3A (lòng hồ)	10,54	10,54	8,61	1,93	HNK: 0,45; RSX: 0,92; NTD: 0,07; SON: 0,39; CSD: 0,04; LUK: 0,07	Xã Huổi Một	Xã Huổi Một	MNC
18	Bổ trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	5,33	5,33	3,98	1,35	HNK	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	ONT
19	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu	0,65	0,65		0,65	ONT: 0,1; HNK: 0,55	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DGT
20	Trường PTDT nội trú Sông Mã	4,02	4,02		4,02	LUC: 2,40; ONT:1,62	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DGD
21	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (bản Nam Tiến cũ) xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	0,21	0,21		0,21	CLN	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	DDD
22	Sân thể thao xã Mường Sai	1,08	1,08		1,08	HNK: 0,97; CLN: 0,11	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	DTT
23	Đầu tư cứng hoá đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	12,73	12,73		12,73	RPH: 2,15; RSX: 0,11; LUC: 0,04; CLN: 2,41; HNK: 2,14; ONT: 0,62; NTD: 0,06; DGT: 5,09; SON: 0,11	Xã Mường Hung	Xã Mường Hung	DGT



STT		Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm KH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (sau sáp nhập)	Mã đất theo mục đích sử dụng
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
24	Đầu tư cứng hoá đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - Trung tâm xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	16,36	16,36		16,36	RPH: 3,99; SON: 0,05; HNK: 3,07; CLN: 2,42; ONT: 0,34; NTS: 0,05; DGT: 6,45	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Phung	Xã Mường Lầm, xã Nậm Ty	DGT
25	Mở rộng trường Mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một	0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Huổi Một	Xã Huổi Một	DGD
26	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1,2,3)	2,10	2,10	1,64	0,46	HNK	Xã Mường Hung	Xã Mường Hung	DGT
27	Thuỷ lợi điểm TĐC C2	1,41	1,41		1,41	HNK	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	DTL
28	Cấp NSH điểm tái định cư C3	1,62	1,62		1,62	HNK: 1,52; DGT: 0,09	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	DTL
29	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	1,36	1,36		1,36	HNK: 1,11; DGT: 0,25	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DTL
30	Cấp NSH điểm tái định cư Phiềng Pồng	1,00	1,00		1,00	HNK: 0,6; DGT: 0,4	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DTL
31	Xây dựng Chùa tại thị trấn Sông Mã	5,00	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	TON
32	Xây dựng chợ xếp (Bến xe cũ)	0,07	0,07		0,07	DGT	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	DCH
33	Nhà máy chế biến nông sản Sông Mã	50,00	50,00		50,00	LUC: 0,86; HNK: 36,17; CLN: 8,16; NTS: 0,05; DGT: 0,44; ONT: 0,48; NTD: 3,70; CSD: 0,14	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	SKN
34	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc đội QLTT số 6	0,13	0,13		0,13	LUC: 0,08; DGT: 0,05	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	TSC
35	Thuỷ điện Bó Sinh (Đường dây 35KV)	0,13	0,13		0,13	LUN: 0,02; HNK: 0,11	Xã Pú Bấu, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	DNL
36	Trụ sở, Kho vật chứng Chi cục THA dân sự huyện Sông Mã	0,13	0,13		0,13	LUC: 0,09; DGT: 0,04	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	TSC
37	Thuỷ điện Mường Lầm (lòng hồ)	84,49	84,49	8,01	76,48	CLN: 13,64; HNK: 6,93; DGT: 2,67; SON: 50,53; LUK: 0,65; NTS: 0,7; ONT: 0,26; RSX: 1,1	Xã Chiềng En, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	MNC
38	Nhà văn hoá tổ 2, thị trấn Sông Mã	0,12	0,12		0,12	DGD	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	DVH
39	San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai - Nang Cầu, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	5,33	5,33		5,33	LUC, HNK, CLN	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	ODT, DGT, DKV
40	Mở rộng đường Mường Cai - Chiềng Khoong	5,40	5,40		5,40	HNK, CLN	Xã Mường Cai, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	DGT
41	Bến nước cứu hoả (4 bên)	0,40	0,4		0,40	SON	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DTL
42	Cải tạo mặt bằng, vườn hoa cây xanh nút giao thông rẽ đi Sốp Cộp tại bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	0,15	0,15		0,15	ONT: 0,05; DGT: 0,08; SON: 0,02	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DKV
43	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khương	0,05	0,05		0,05	ONT	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	TSC
44	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Nà Luông, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	0,69	0,69		0,69	LUC	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	ONT
45	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tà Cọng, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	0,24	0,24		0,24	HNK	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	ONT
46	Mở rộng Trạm y tế xã Nậm Mẩn	0,08	0,08		0,08	LUK	Xã Nậm Mẩn	Xã Huổi Một	DYT
47	Trung tâm tổ chức sự kiện Như Quỳnh	0,48	0,48		0,48	LUC	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	TMD
48	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Nà Mện, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã;	5,37	5,37		5,37	ONT: 0,06; CLN: 3,24; HNK: 1,50; LUK: 0,30; NTS: 0,02; DGT: 0,25	Xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	ONT
49	Khu dân cư Quyết Tiến	3,20	3,20		3,20	HNK, CLN	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	ONT

ut



STT	Hàng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm KH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (sau sáp nhập)	Mã đất theo mục đích sử dụng
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cầu cứng Hải Sơn đến Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2,40	2,40		2,40	ONT, CLN, HNK	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DGT
51	Đường Lê Hồng Phong	2,20	2,20	1,80	0,40	HNK, CLN, ONT, CSD	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DGT
52	Đường Nà Hin	2,70	2,70	2,10	0,60	HNK, CLN, ONT	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DGT
53	Đường 113 nối đi Púng Bính, huyện Sốp Cộp	3,20	3,20		3,20	HNK, CLN	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	DGT
54	Cầu cứng thay thế cầu treo (tại đường 19/5), thị trấn Sông Mã	0,05	0,05		0,05	ODT	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	DGT
55	Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Chiềng Cang	1,20	1,20		1,20	HNK	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	DRA
57	Nhà máy gạch Tuynel Xum Côn	4,02	4,02		4,02	HNK: 2,82; SKC: 1,2	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	SKS
58	Mở rộng nhà máy gạch tuynel Quyết Tiến	10,32	10,32	5,63	4,68	CLN: 2,93; HNK: 1,13; DSC: 0,04; SKS: 0,58	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	SKS
59	Dự án Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Sàng Lay, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã	2,06	2,06		2,06	HNK	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	ONT, DGT, DKV, DCT, CSD
60	Cầu cứng xã Chiềng Khương	0,73	0,73		0,73	HNK	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	DGT
C Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục A, B và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm Kế hoạch									
61	Bến xe khách Sông Mã	0,64	0,64		0,64	ONT:0,07;HNK:0,57	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	DGT
62	Khu dân cư mới Hưng Mai, tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	3,04	0,89		0,89	HNK: 0,62; CLN: 0,25; ONT: 0,02	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	ODT
63	Khu dân cư tổ dân phố 4, thị trấn Sông Mã	0,03	0,03		0,03	DVH	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	ODT
64	Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	4,72	4,72	1,90	0,70	HNK	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	ODT
65	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	0,74	0,74		0,74	LUC	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	ONT
66	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò sinh sản	0,24	0,24		0,24	CLN	Xã Mường Hung, Mường Sai, Huổi Một, Mường Cai	Xã Mường Hung, xã Chiềng Khương, xã Huổi Một, xã Chiềng Khoang	NKH
67	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi dê sinh sản	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Nà Nghịu, Chiềng Phung, Nậm Mẩn, Yên Hưng, Mường Cai	Xã Sông Mã, xã Nậm Ty, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ, xã Chiềng Khoang	NKH
68	Nhà trực cụm điện xã Nậm Ty	0,05	0,05		0,05	HNK	Xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	TMD
69	Cửa hàng xăng dầu Huổi Một	0,10	0,1		0,1	HNK	Xã Huổi Một	Xã Huổi Một	TMD
70	Cửa hàng xăng dầu Đứa Mòn	0,07	0,07		0,07	HNK	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Lầm	TMD
71	Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Ty	0,09	0,09		0,09	CLN	Xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	TMD
72	Cửa hàng xăng dầu xã Yên Hưng	0,12	0,12		0,12	CLN	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	TMD
73	Nhà trực cụm điện xã Mường Lầm	0,11	0,11		0,11	DNL	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	TMD
74	Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ)	10,72	10,72	0,04	10,68	CLN:7,11; HNK:1,81; LUC:1,76;	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Khoang, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Chiềng Khoang, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	SKS

ut



STT		Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm KH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (sau sáp nhập)	Mã đất theo mục đích sử dụng
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
75	Điểm tập kết cát sau khai thác và các công trình phụ trợ của dự án "Dự án khai thác 05 điểm mỏ cát trên Sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc địa bàn các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ và Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La"	5,31	5,31		5,31	CLN:0,46; HNK:3,31; LUC:0,26; LUK:1,28	Xã Chiềng Sơ, xã Mường Lầm, xã Nà Nghịu	Xã Chiềng Sơ, xã Mường Lầm, xã Sông Mã	SKS
76	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã, huyện Sông Mã - Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc.	61,08	61,08		61,08	SON	Xã Nà Nghịu, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Xã Sông Mã, xã Chiềng Khoong, xã Mường Hung	SKS
79	Thao trường huấn luyện dân quân xã Nậm Mẩn	2,00	2,00		2,00	HNK	Xã Nậm Mẩn	Xã Huổi Một	HNK (CQP)
80	Khu chăn nuôi tập trung tại các xã trên địa bàn huyện	90,00	90,00		90,00	HNK, CLN	Huyện Sông Mã	-	CNT
81	Công trình ĐTSL-2024/Bộ CHQS tỉnh	5,00	5,00		5,00	CLN: 3,90; DGT:0,03; HNK:0,12; LUC: 0,16; LUK:0,01; NTS:0,03; RPH:0,14; RSX:0,27; SON:0,34	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	CQP
82	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện	5,00	1,17		1,17	TMD: 0,025; TSC: 0,14; CLN: 1,01	Thị trấn Sông Mã	Xã Sông Mã	CQP
83	Thao trường tổng hợp cấp huyện (bản Mế Bon)	30,00	30,00	23,00	7,00	HNK: 1,68; CLN: 2,77; RSX: 2,55	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	CQP
84	Nhà làm việc Dân quân thường trực xã Chiềng Khương	0,02	0,02		0,02	CLN	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	TSC
85	Mỏ đất san lấp tại bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu	2,27	2,27		2,27	CLN	Thị trấn Sông Mã (phần mở rộng)	Xã Sông Mã	SKS
86	Bãi tập kết vật liệu trạm trộn bê tông	0,50	0,50		0,50	LUC	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	TMD
87	Dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát các bản Huổi Púng, Huổi Han, Pá Lung xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (Công ty Cổ phần Minh Quang Tây Bắc)	10,12	10,12		10,12	SON: 10,12	Xã Chiềng En	Xã Bó Sinh	SKS
88	Dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Thằng Lợi (nay là bản Phiêng Lợi), Nà Cản, Nà Tọ (nay là bản Cản Tọ và bản Nà Cản II), xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (Công ty cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc)	17,37	17,37		17,37	SON: 17,37	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	SKS
89	Dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Sòng, bản Páng, xã Yên Hưng và bản Quảng Tiến (nay là bản Bon Tiến), xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (Công ty cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc)	16,67	16,67		16,67	SON: 16,67	Xã Chiềng Sơ, xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	SKS
90	Dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Huổi Pán, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc)	5,92	5,92		5,92	SON	Xã Chiềng En	Xã Bó Sinh	SKS
91	Điểm tập kết cát sau khai thác và các công trình phụ trợ của Công ty Cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc	8,57	8,57		8,57	CLN:3,80; HNK:3,02; LUC:0,67; LUK:1,07	Xã Yên Hưng, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	SKS

uot



STT		Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm KH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (sau sáp nhập)	Mã đất theo mục đích sử dụng
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
92	Điểm tập kết cát sau khai thác và các công trình phụ trợ của Công ty Cổ phần Minh Quang Tây Bắc	0,40	0,40		0,40	HNK: 0,02; CSD: 0,02	Xã Chiềng En	Xã Bó Sinh	SKS
93	Mỏ đá bản Noong Léch	17,28	17,28		17,28	HNK: 2,16; CSD: 0,62	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	SKS
94	Mỏ cát bản Cánh Kiến, xã Nà Nghịu (đợt 2)	11,15	11,15	8,34	2,81	SON	Xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	SKS
95	Mỏ cát Khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm (khu khai thác + phụ trợ) đợt 2	3,41	3,41	1,77	1,64	SON	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	SKS

mt